BIỂU TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THIỆT HẠI VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THIỆT HẠI HOA MÀU DO ĐỘNG VẬT RỪNG GÂY RA TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TRỊ AN TỪ NGÀY 01/01/2024 - 20/6/2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Trị An)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	KV voi rừng phá	Khối lượng hoa màu bị thiệt hại					đơn giá hỗ trợ (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền	Kinh phí đề xuất hỗ trợ hệ số 2 theo Văn bản số 3501/UBND-KT)
				Loại cây	ĐVT	Phân loại cây	Số lượng	Mức thiệt hại (%)				
1	Huỳnh Văn Mến	Ấp 2 xã Mã Đà (cũ)	Lô 43, khoảnh 9, TK 160, Trạm KL Bà Cai	Xoài	Cây	11 năm tuổi	12	50%	2.491.232	30%	4.484.218	8.968.435
2	Lê Văn Phát	Ấp 2 xã Mã Đà (cũ)	Lô 70, khoảnh 2, TK 168, Trạm KL Bà Cai	Xoài	Cây	7 năm tuổi	2	50%	368.974	30%	110.692	221.384
3	Huỳnh Văn Ỵ	Ấp 2 xã Mã Đà (cũ)	Lô 72,68 khoảnh 2, TK 168, Trạm KL Bà Cai	Xoài	Cây	11 năm tuổi	4	50%	2.491.232	30%	1.494.739	2.989.478
4	Huỳnh Văn Soản	Ấp 2 xã Mã Đà (cũ)	Lô 71 khoảnh 2, TK 168, Trạm KL Bà Cai	Xoài	Cây	5 năm tuổi	7	50%	2.259.982	30%	2.372.981	4.745.962
5	Phạm Cường	Ấp 3 xã Mã Đà (cũ)	Lô 79 khoảnh 01 TK 160 Trạm KL Bà Cai	Mít	Cây	4,5 năm	20	100%	1.150.540	30%	6.903.240	13.806.480
				Dừa	Cây	2 năm	40	100%	673.935	30%	8.087.220	16.174.440
6	Trần Thanh Tòng	Ấp 2 xã Mã Đà (cũ)	Lô 9 khoảnh 9 TK 160 Trạm KL Bà Cai	Xoài	Cây	11 năm tuổi	5	50%	2.491.232	30%	1.868.424	3.736.848
				Dừa	Cây	11 năm tuổi	5	100%	1.793.626	30%	2.690.439	5.380.878
7	Nguyễn Văn Kim	Ấp 2 xã Mã Đà (cũ)	Lô 102 khoảnh 03 TK 171 Trạm KL Bà Cai	Chuối	Cây	>1/2 Chu kỳ	500	100%	27.500	10%	1.375.000	2.750.000
				Mít	Cây	4 năm tuổi	7	100%	1.150.540	30%	2.416.134	4.832.268
8	Võ Văn Dũng	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 83 khoảnh 2 TK 168 Trạm KL Bà Cai	Xoài	Cây	8 năm tuổi	11	50%	2.259.982	30%	3.728.970	7.457.941
9	Huỳnh Văn Xe	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 52 khoảnh 9 TK 160 Trạm KL	Mít	Cây	7 năm tuổi	1	100%	1.048.952	30%	314.686	629.371
				Điều	Cây	7 năm tuổi	1	50%	890.863	30%	133.629	267.259
10	Lê Tấn Sinh	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 119 khoảnh 1 TK 168 Trạm KL	Chuối	Cây	>1/2 Chu kỳ	250	100%	27.500	10%	687.500	1.375.000
				Mít	Cây	5 năm	7	100%	1.150.540	30%	2.416.134	4.832.268
11	Nguyễn Thị Thúy Lan	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 72 khoảnh 1 TK 171 Trạm KL Bà Cai	Mít	Cây	4 năm tuổi	4	100%	1.150.540	30%	1.380.648	2.761.296
							13	50%	1.150.540	30%	2.243.553	4.487.106

12	Vũ Văn Uẩn	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 48,59,60 khoảnh 1 TK 168 Trạm KL Bà Cai	Chuối	Cây	>1/2 Chu kỳ	250	100%	27.500	10%	687.500	1.375.000
				Mít	Cây	07 năm tuổi	13	50%	1.048.952	30%	2.045.456	4.090.913
13	Lê Ngọc Thứ	Ấp2, xã Mà Đà (cũ)	Lô 51,58 khoảnh 1 TK 168 Trạm KL	Chuối	Cây	>1/2 Chu kỳ	1000	100%	27.500	10%	2.750.000	5.500.000
14	Nguyễn Văn Thành	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 89,90 khoảnh 3 TK 171 Trạm KL Bà Cai	Xoài	Cây	10 năm tuổi	5	100%	2.984.982	30%	4.477.473	8.954.946
							35	50%	2.984.982	30%	15.671.156	31.342.311
15	Nguyễn Phương Thịnh	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 16 khoảnh 4 TK 168 Trạm KL	Mít	Cây	05 năm tuổi	5	100%	1.150.540	30%	1.725.810	3.451.620
16	Trần Thị Tuyết	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 97 khoảnh 1 TK 168 Trạm KL	Mít	Cây	6 năm tuổi	3	100%	953.714	30%	858.343	1.716.685
17	Nguyễn Văn Tường	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 47 khoảnh 1 TK 168 Trạm KL	Mít	Cây	4 năm tuổi	5	50%	1.150.540	30%	862.905	1.725.810
18	Lê Thị Đợi	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 47 khoảnh 1 TK 168 Trạm KL	Chuối	Cây	>1/2 Chu kỳ	250	100%	27.500	10%	687.500	1.375.000
				Tre	Cây	5 năm tuổi	15	50%	42.000	10%	31.500	63.000
19	Nguyễn Khắc Lạp	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 97 khoảnh 3 TK 171 Trạm KL	Mít	Cây	7 năm tuổi	1	100%	1.150.540	30%	345.162	690.324
				Dừa		2 năm tuổi	1	100%	673.935	30%	202.181	404.361
20	Huỳnh Văn Hên	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 69 khoảnh 2 TK 168 Trạm KL Bà Cai	Xoài	Cây	11 năm tuổi	17	50%	2.491.232	30%	6.352.642	12.705.283
21	Huỳnh Văn Huột	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 68,72 khoảnh 2 TK 134 và 168 Trạm KL Bà Cai	Dừa	Cây	04 năm	4	100%	1.387.626	30%	1.665.151	3.330.302
				Xoài	Cây	6 năm tuổi	3	50%	2.984.982	30%	1.343.242	2.686.484
				Xoài	Cây	7 năm tuổi	13	50%	2.984.982	30%	5.820.715	11.641.430
				Dừa	Cây	07 năm	14	100%	1.737.626	30%	7.298.029	14.596.058
				Xoài	Cây	13 năm	3	100%	2.491.232	30%	2.242.109	4.484.218
				Mít	Cây	6 năm tuổi	1	100%	1.150.540	30%	345.162	690.324
				Xoài	Cây	13 năm	7	50%	2.491.232	30%	2.615.794	5.231.587
22	Trương Ngọc Vinh	Ấp 2, xã Mã Đà (cũ)	Lô 29 khoảnh 9 TK 160 Trạm KL Bà Cai	Tre	Cây	4 năm tuổi	10	50%	42.000	30%	63.000	126.000
23	Vũ Minh Quang	Ấp 3, xã Mã Đà (Cũ)	Lô 74; Khoảnh 1; TK 160 Trạm KL Bà Cai	Dừa	Cây	4,5 năm tuổi	19	100%	1.387.626	30%	7.909.468	15.818.936
24	Trần Đình Hân	Ấp 3, xã Mã Đà (Cũ)	Lô 32; Khoảnh 4; TK 160 Trạm KL	Dừa	Cây	4 năm tuổi	4	100%	1.387.626	30%	1.665.151	3.330.302
25	Nguyễn Thanh Hùng	Ấp 3, xã Mã Đà (Cũ)	Lô 5; Khoảnh 9; TK 160 Trạm KL Bà Cai	Chuối	Cây	>1/2 Chu kỳ	150	100%	27.500	10%	412.500	825.000

26	Trần Hữu Phong	Ấp 3, xã Mã Đà (Cũ)	Lô 31; Khoảnh 9; TK 160 Trạm KL	Xoài	Cây	10 năm tuổi	10	100%	2.984.982	30%	8.954.946	17.909.892
						8 năm tuổi	40	100%	2.984.982	30%	35.819.784	71.639.568
						10 năm tuổi	13	100%	2.984.982	30%	11.641.430	23.282.860
27	Trương Công Sanh	Ấp 3, xã Mã Đà (cũ)	Lô 5 khoảnh 9 TK 160 Trạm KL	Xoài	Cây	15 năm tuổi	11	100%	2.491.232	30%	8.221.066	16.442.131
				Xoài		10 năm tuổi	10	100%	2.984.982	30%	8.954.946	17.909.892
28	Đặng Văn Nghĩa	Ấp 6, xã Mã Đà (cũ)	Lô 48 khoảnh 5 TK 138 Trạm KL Bà Suối Trau	Xoài	Cây	15 năm tuổi	4	100%	2.491.232	30%	2.989.478	5.978.957
						12 năm tuổi	8	100%	2.491.232	30%	5.978.957	11.957.914
				Dừa		10 năm tuổi	1	100%	1.737.626	30%	521.288	1.042.576
				Măng cụt		12 năm tuổi	1	100%	2.813.269	30%	843.981	1.687.961
				Mít		5 năm tuổi	1	100%	1.150.540	30%	345.162	690.324
29	Trần Anh Ngọc	Ấp 6, xã Mã Đà (cũ)	Lô 14 khoảnh 5 TK 126 Trạm KL Bà Suối Trau	Xoài	Cây	17 năm tuổi	1	100%	1,918,315	30%	575.495	1.150.989
				Xoài		2 năm tuổi	2	100%	368.974	30%	221.384	442.769
				Dừa		15 năm tuổi	2	100%	1,793,626	30%	1.076.176	2.152.351
				Chuối		>1/2 Chu kỳ	11	100%	27.500	10%	30.250	60.500
				Tre		8 năm tuổi	20	100%	42.000	30%	252.000	504.000
30	Võ Thành Ngọc	Ấp 6, xã Mã Đà (cũ)	Lô 111; K1; TK 138 Trạm KL Bà Suối Trau	Xoài	Cây	15 năm tuổi	6	100%	2.491.232	30%	4.484.218	8.968.435
31	Nguyễn Duy Hải	Ấp 6, xã Mã Đà (cũ)	Lô 50; K4; TK 125 Trạm KL Bà Suối	Xoài	Cây	17 năm tuổi	4	100%	1,918,315	30%	2.301.978	4.603.956
32	Huỳnh Văn Phong	Ấp 6, xã Mã Đà (cũ)	Lô 10; K1; TK 125 Trạm KL Bà Suối	Xoài	Cây	15 năm tuổi	14	100%	1,793,626	30%	7.533.229	15.066.458
33	Nguyễn Văn Thiện	Ấp 6, xã Mã Đà (cũ)	Lô 34; K5; TK 138 Trạm KL Bà Suối Trau	Xoài	Cây	6 năm tuổi	5	100%	2.984.982	30%	4.477.473	8.954.946
						5 năm tuổi	2	100%	2.259.982	30%	1.355.989	2.711.978
						7 năm tuổi	1	100%	2.984.982	30%	895.495	1.790.989
34	Võ Thị Phương Bình	Ấp 6, xã Mã Đà (cũ)	Lô 45; K2; TK 138 Trạm KL Bà Suối	Dừa	Cây	3 năm tuổi	8	100%	1.037.626	30%	2.490.302	4.980.605
				Xoài		15 năm tuổi	14	100%	2.491.232	30%	10.463.174	20.926.349
35	Phan Văn Lợi	Ấp 6, xã Mã Đà (cũ)	Lô 81; K1; TK 125 Trạm KL	Xoài	Cây	8 năm tuổi	4	100%	2.984.982	30%	3.581.978	7.163.957
				Mít	Cây	8 năm tuổi	3	100%	1.048.952	30%	944.057	1.888.114
36	Trương Khắc Công	Ấp 6, xã Mã Đà (cũ)	Lô 208; K5; TK 125 Trạm KL Bà Suối	Xoài	Cây	12 năm tuổi	4	100%	2.491.232	30%	2.989.478	5.978.957
37	Trần Thị Phượng	Ấp 6, xã Mã Đà (cũ)	Lô 124; K5; TK 125 Trạm KL Bà Suối	Mít	Cây	10 năm tuổi	4	100%	1.048.952	30%	1.258.742	2.517.485
38	Tống Ngọc Hương	Ấp 6, xã Mã Đà (cũ)	Lô 81; K7; TK 125 Trạm KL Bà Suối Trau	Chuối	Cây	>1/2 Chu kỳ	17	100%	27.500	10%	46.750	93.500
				Xoài	Cây	10 năm tuổi	4	100%	2.984.982	30%	3.581.978	7.163.957
39	Đinh Tuấn Anh	Ấp 6, xã Mã Đà (cũ)	Lô 70; K5; TK 125 Trạm KL Bà Suối Trau	Xoài	Cây	5 năm tuổi	8	100%	2,259,982	30%	5.423.957	10.847.914
						10 năm tuổi	1	100%	2.984.982	30%	895.495	1.790.989
						11 năm tuổi	3	100%	2.491.232	30%	2.242.109	4.484.218

Tổng cộng	**2954**				**252.178.900**	**504.357.799**

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THIỆT HẠI VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THIỆT HẠI HOA MÀU DO ĐỘNG VẬT RỪNG GÂY RA TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TRỊ AN TỪ NGÀY 01/01/2024 - 20/6/2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Trị An)

STT	Loại hoa màu	ĐVT	Phân loại			Số lượng thiệt hại	Mức thiệt hại (%)	đơn giá hỗ trợ (đồng)	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền
			Phân loại cây	Mức hỗ trợ theo phân loại cây	Phân theo nguồn tạo lập (hạt: 1; Chiết, ghép: 0,7)					
Cây hàng năm										***6.677.000***
1	Bắp	m^2	>1/2 Chu kỳ	100%	1		100%	2.501	10%	0
2	Mì	m^2	>1/2 Chu kỳ	100%	1		100%	4.778	10%	0
3		m^2	<1/2 Chu kỳ	100%	1		100%	4.778	5%	0
4	Chuối	Cây	<1/2 Chu kỳ	100%	1		100%	27.500	5%	0
		Cây	>1/2 Chu kỳ	100%	1	2428	100%	27.500	10%	6.677.000
5	Đậu đen	m2	>1/2 Chu kỳ	100%	1		100%	2.482	10%	0
6	Thuốc rê	m2	>1/2 Chu kỳ	100%	1		100%	5.018	10%	0
7	Mía	m^2	>1/2 Chu kỳ	100%	1		100%	8.605	10%	0
Cây lâu năm										***245.155.400***
1	Bưởi	Cây	Năm thứ 11 trở đi	100%	1		100%	1.302.195	30%	0
				100%	1		50%	1.302.195	30%	0
			Năm thu hoạch từ 6 đến 10	100%	1		100%	1.784.100	30%	0
				100%	1		50%	1.784.100	30%	0
2	Cà phê	Cây	Năm thứ 2	100%	1		100%	143.185	30%	0
3	Cam	Cây	Năm thu hoạch 6 - 9	100%	1		50%	253.883	30%	0
4	Chôm chôm	Cây	Năm thứ 2	100%	1		50%	630.312	30%	0
5	Điều	Cây	Năm thu hoạch thứ 1-5	100%	1		50%	774.197	30%	0
				100%	1		100%	774.197	30%	0
			Năm thu hoạch thứ 6 - 10	100%	1		100%	890.863	30%	0
				100%	1	1	50%	890.863	30%	133.629
			Năm thu hoạch thứ 11 - 15	100%	1		100%	1.003.363	30%	0
				100%	1		50%	1.003.363	30%	0
			Năm thu hoạch thứ 16 trở lên	100%	1		50%	832.530	30%	0
				100%	1		100%	832.530	30%	0
		Cây	Năm thứ 2	100%	1	41	100%	673.935	30%	8.289.401

6	Dừa		Năm thứ 3	100%	1	8	100%	1.037.626	30%	2.490.302
			Năm thu hoạch thứ 1-5	100%	1	27	100%	1.387.626	30%	11.239.771
			Năm thu hoạch thứ 6-10	100%	1	15	100%	1.737.626	30%	7.819.317
			Năm thu hoạch thứ 11-15	100%	1	7	100%	1.793.626	30%	3.766.615
7	Keo lai	Cây	ĐK<5cm	100%	1		100%	15.384	30%	0
			ĐK >5cm	100%	1		100%	22.043	30%	0
8	Mít	Cây	Năm thứ 2	100%	1		100%	406.700	30%	0
			Năm thu hoạch thứ 1-3	100%	1		50%	953.714	30%	0
				100%	1		100%	953.714	30%	0
			Năm thu hoạch thứ 4-6	100%	1	45	100%	1.150.540	30%	15.532.290
				100%	1	3	100%	953.714	30%	858.343
				100%	1	18	50%	1.150.540	30%	3.106.458
			Năm thu hoạch thứ 7 trở đi	100%	1	8	100%	1.048.952	30%	2.517.485
				100%	1	1	100%	1.150.540	30%	345.162
				100%	1	13	50%	1.048.952	30%	2.045.456
9	Nhãn	Cây	Nam thứ 3	100%	1		100%	437.746	30%	0
10	Quýt	Cây	Năm thu hoạch thứ 1-3	100%	1		100%	484.756	30%	0
				100%	1		50%	484.756	30%	0
			Năm thu hoạch thứ 11 chở đi	100%	1		50%	552.263	30%	0
11	Sầu riêng	Cây	Năm 3	100%	1		50%	1.146.042	30%	0
			Năm 4	100%	1		50%	1.525.173	30%	0
				100%	1		100%	1.525.173	30%	0
			Năm 5	100%	1		50%	1.952.045	30%	0
			Năm thu hoạch thứ 1-5	100%	1		50%	8.218.712	30%	0
				100%	1		100%	8.218.712	30%	0
			Năm thu hoạch thứ 6-10	100%	1		50%	11.952.045	30%	0

12	Tiêu	Gốc	Năm thu hoạch thứ 1-3	100%	1		50%	405.399	30%	0
			Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	100%	1		100%	339.929	30%	0
13	Xoài	Cây	Năm 3	100%	1		100%	584.982	30%	0
			Năm thu hoạch thứ 1-5	100%	1	7	50%	2.259.982	30%	2.372.981
				100%	1	2	100%	368.974	30%	221.384
				100%	1	10	100%	2.259.982	30%	6.779.946
			Năm thu hoạch thứ 6-10	100%	1	51	50%	2.984.982	30%	22.835.112
				100%	1	2	50%	368.974	30%	110.692
				100%	1	11	50%	2.259.982	30%	3.728.970
				100%	1	93	100%	2.984.982	30%	83.280.998
			Năm thu hoạch thứ 11-15	100%	1	45	50%	2.491.232	30%	16.815.816
				100%	1	14	100%	1.793.626	30%	7.533.229
				100%	1	53	100%	2.491.232	30%	39.610.589
			Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	100%	1	5	100%	1.918.315	30%	2.877.473
				100%	1		50%	1.918.315	30%	0
14	Măng cụt	Cây	Năm thứ 12	100%	1	1	100%	2.813.269	30%	843.981
Cây Lâm nghiệp										***346.500***
1	Cao su	Cây	Năm 1	100%	1		100%	155.766	30%	0
			Năm 3	100%	1		100%	276.041	30%	0
			Năm thu hoạch thứ 1	100%	1		100%	590.897	30%	0
				100%	1		50%	590.897	30%	0
2	Tràm	Cây	Đk 55cm	100%	1		100%	15.384	30%	0
3	Tre	Cây	Trên 01 năm tuổi	100%	1	15	50%	42.000	10%	31.500
				100%	1	10	50%	42.000	30%	63.000
				100%	1	20	100%	42.000	30%	252.000
TỔNG CỘNG						**2954**				**252.178.900**